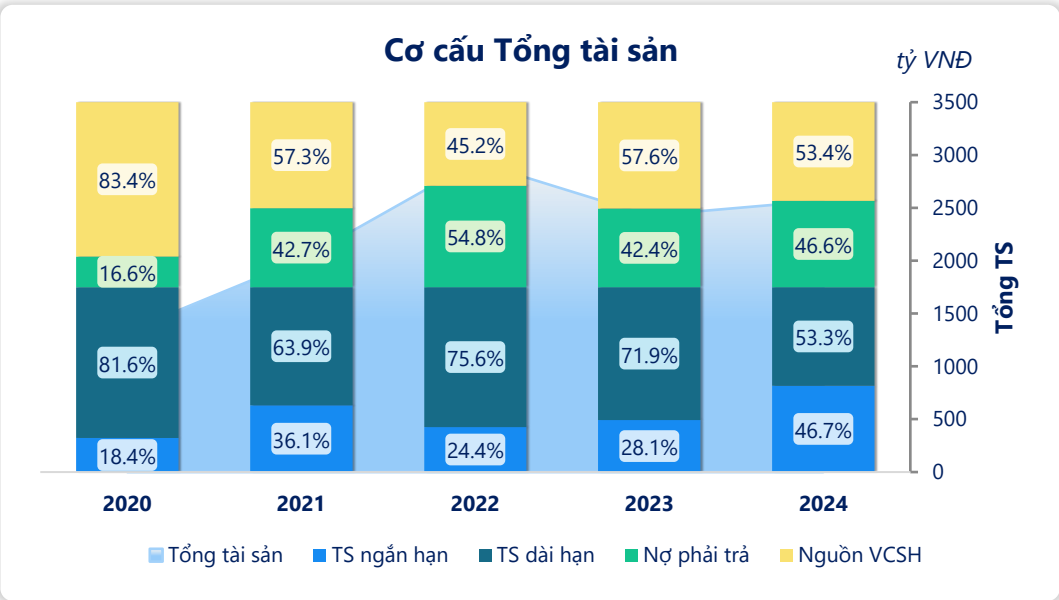
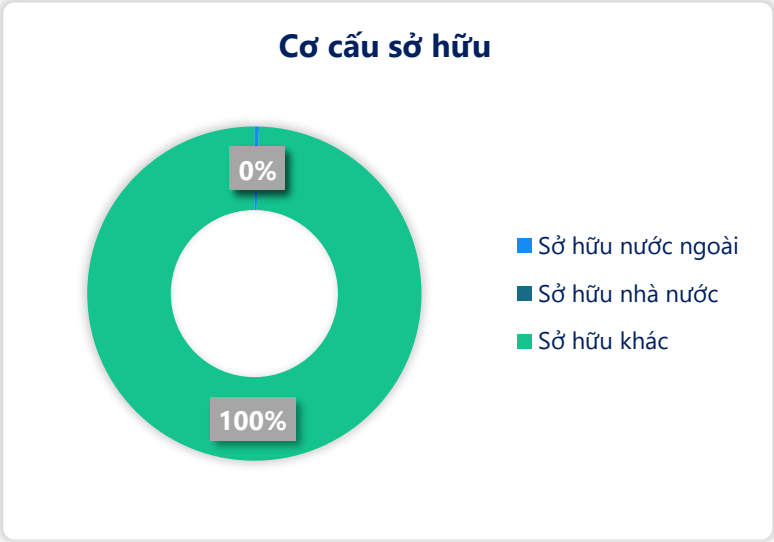


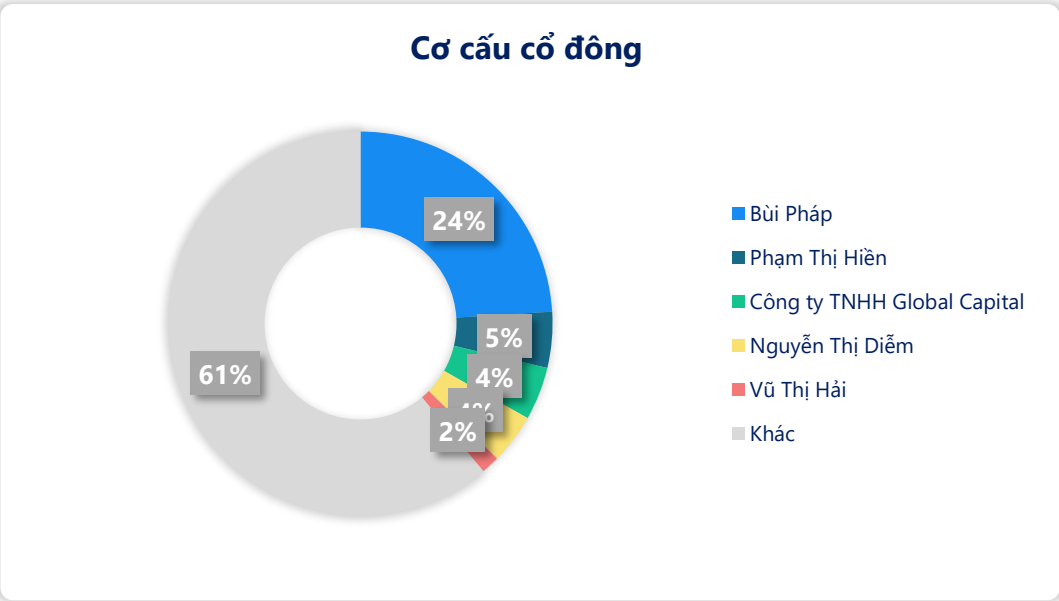
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		5,100		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		7,800		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		3,800		
SL cổ phiếu LH		106,236,094		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		679,695		
% sở hữu nước ngoài		0.4%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		1,388		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		542		
P/E		388.2		
EPS		13		
	YTD	1T	3T	6T
DL1		-8.9%	-25.0%	2.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **DL1** năm 2024 tăng trưởng **5.89%** so với năm trước, đạt **2,570** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 46.7% và 53.3%. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 46.6% và 53.4%.

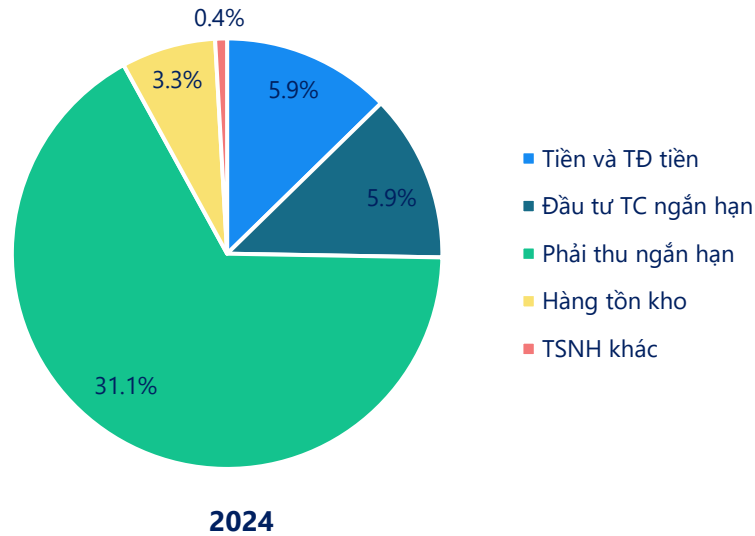
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



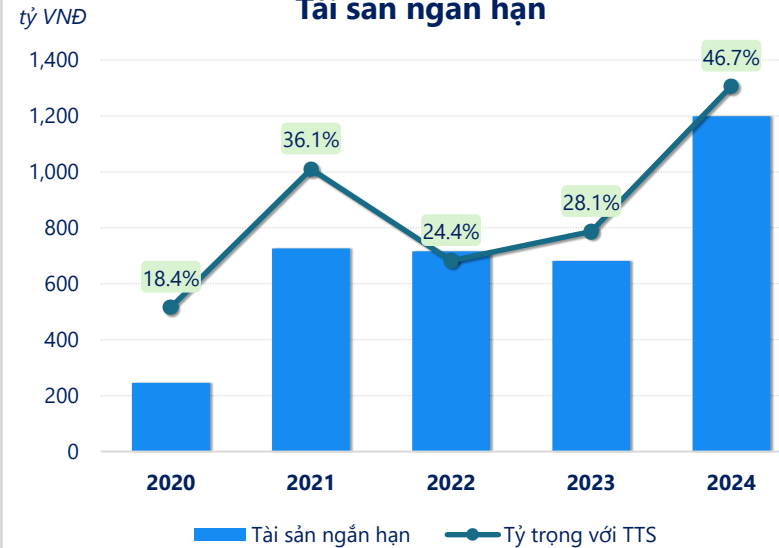
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.6%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.44% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Bùi Pháp** sở hữu **24.0%**, lớn thứ 2 là Phạm Thị Hiền nắm giữ 4.70% và đứng thứ 3 là Công ty TNHH Global Capital nắm giữ 4.48%.

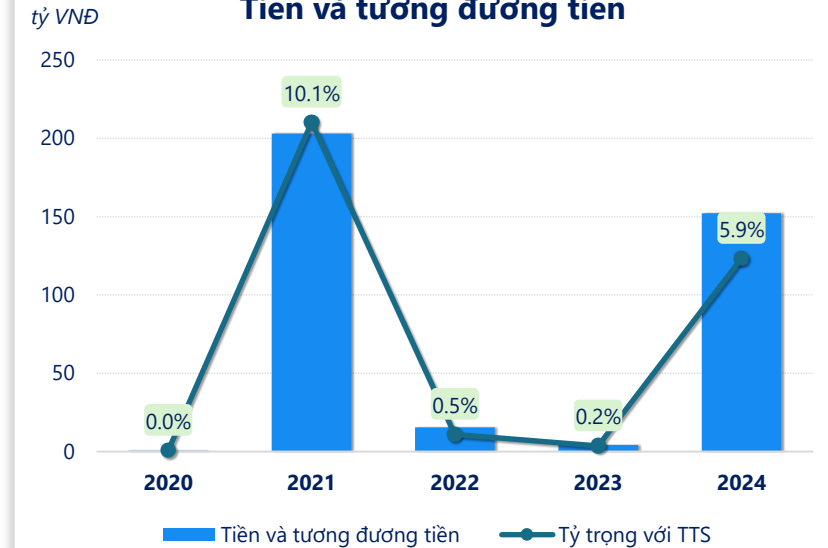
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



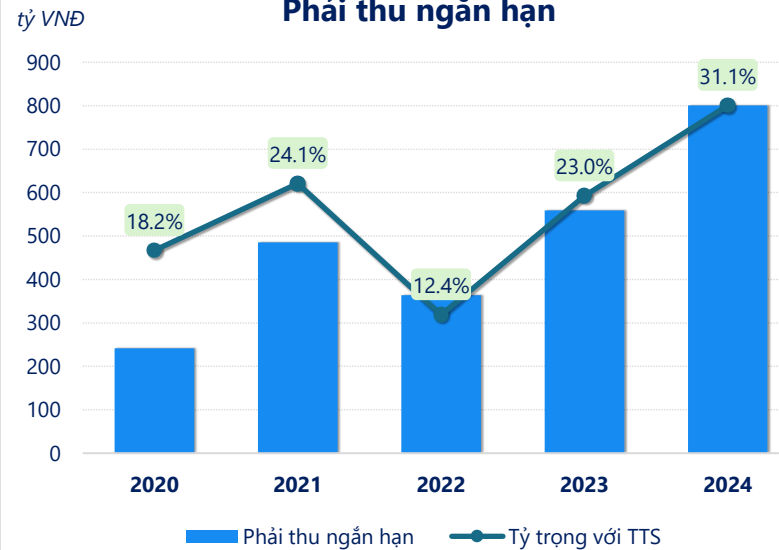
Tiền và tương đương tiền



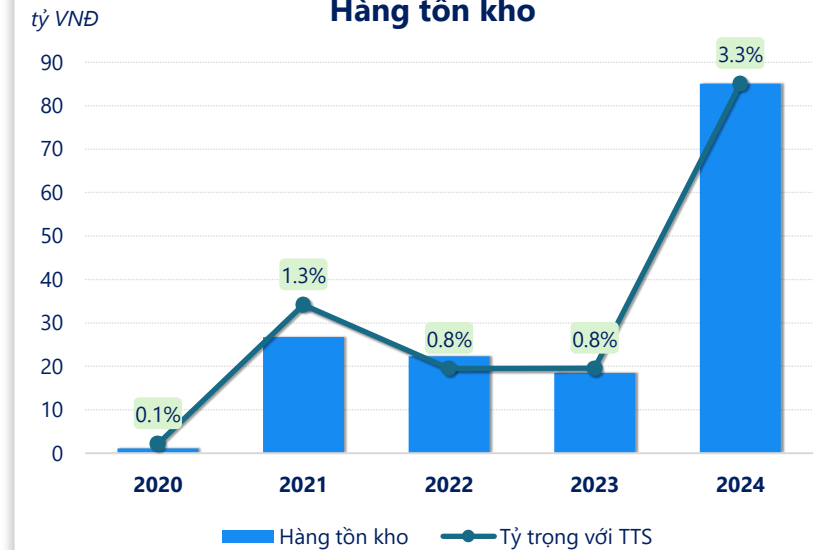
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của DL1 đạt **1,199** tỷ đồng, tăng trưởng **75.9%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **46.7%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **31.1%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 5.92% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

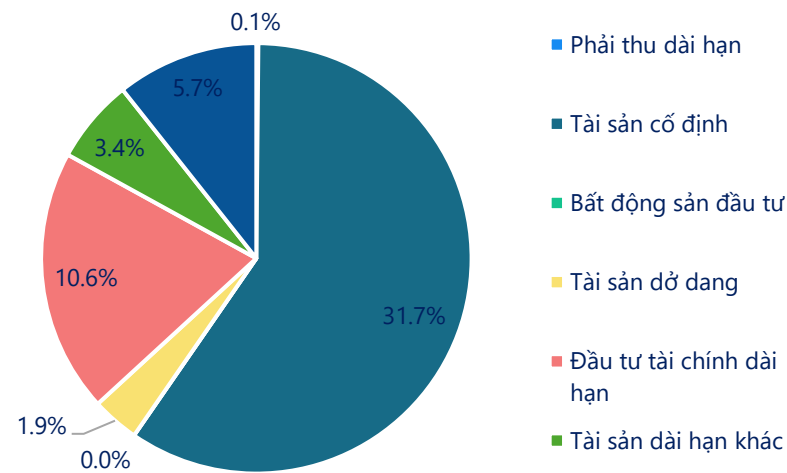
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



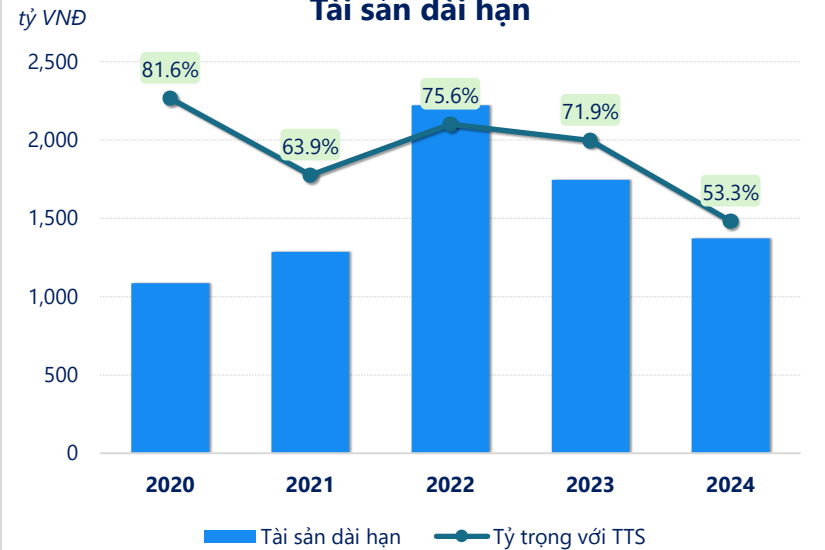
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **1,371** tỷ đồng giảm **21.4%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **53.3%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **31.7%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 10.6%.

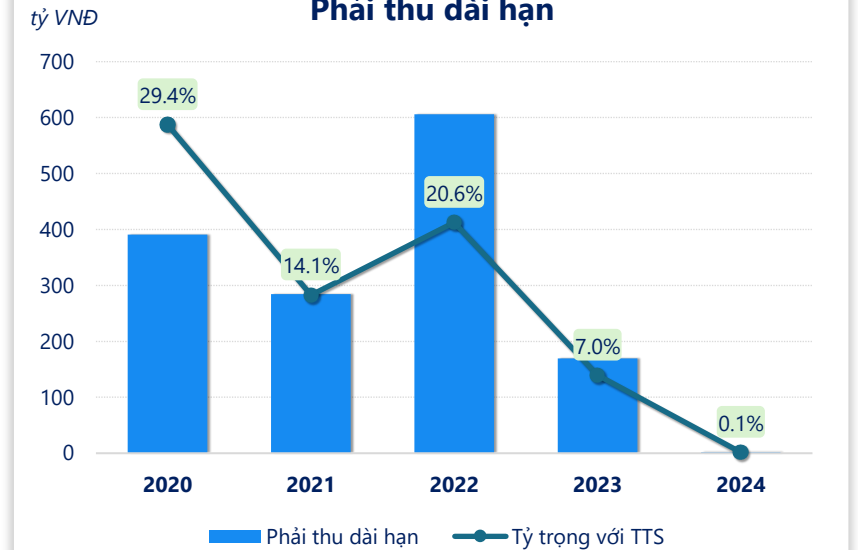
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



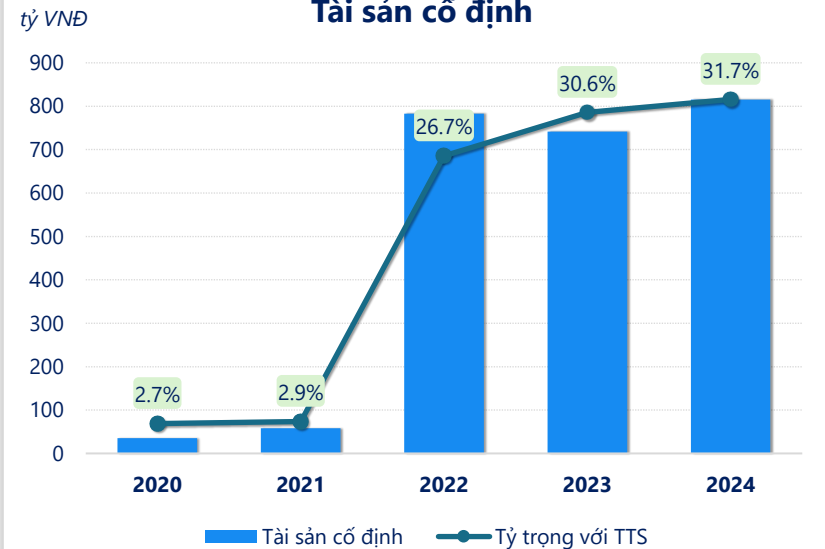
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



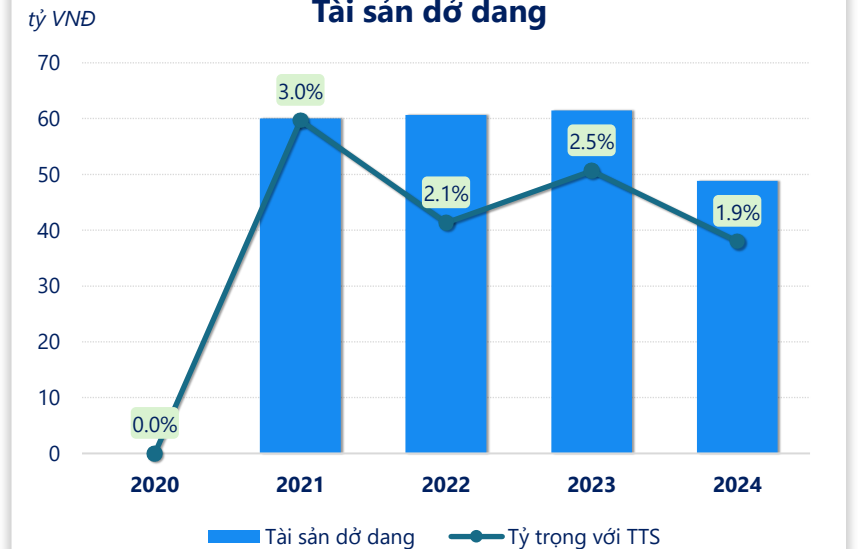
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

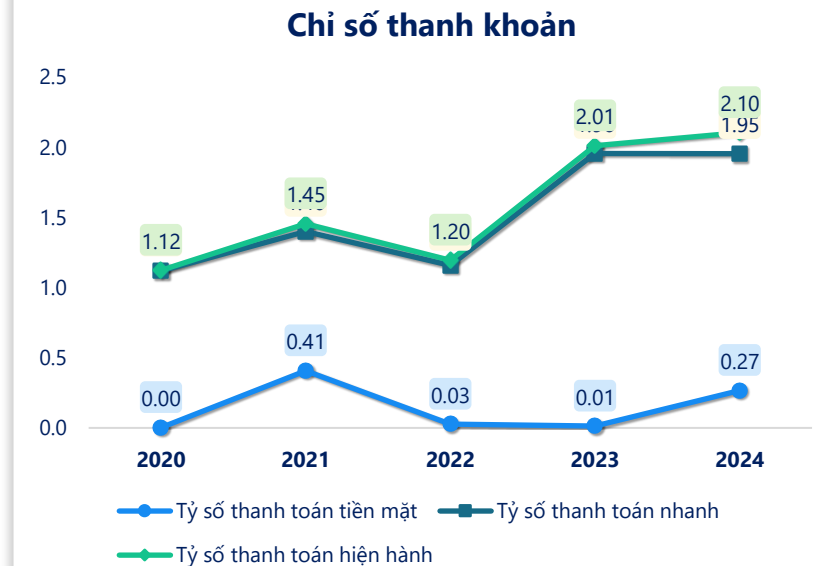
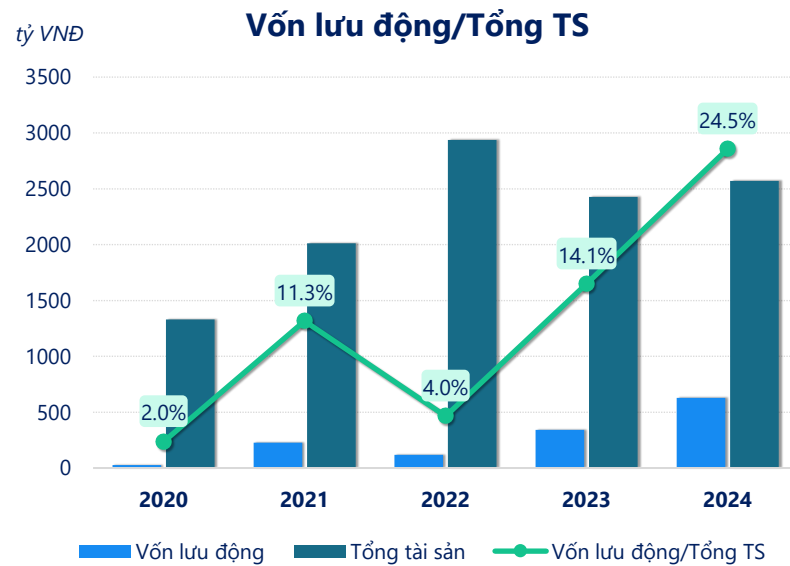
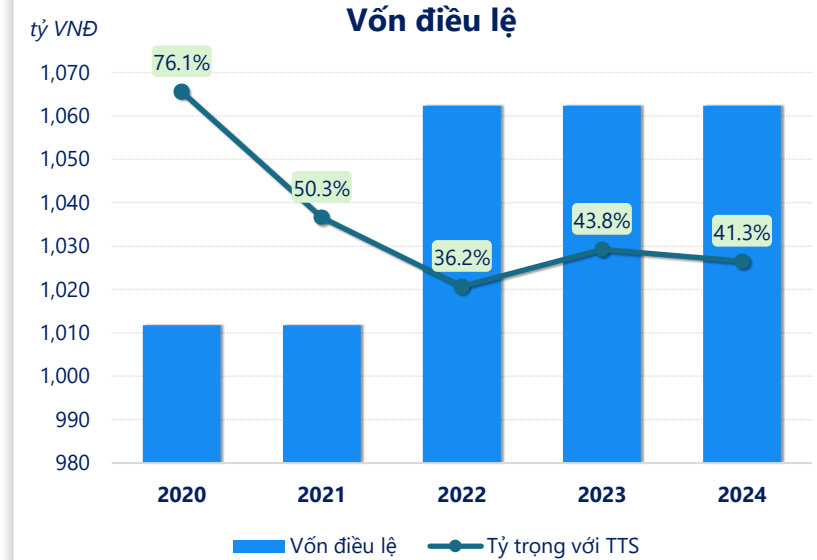
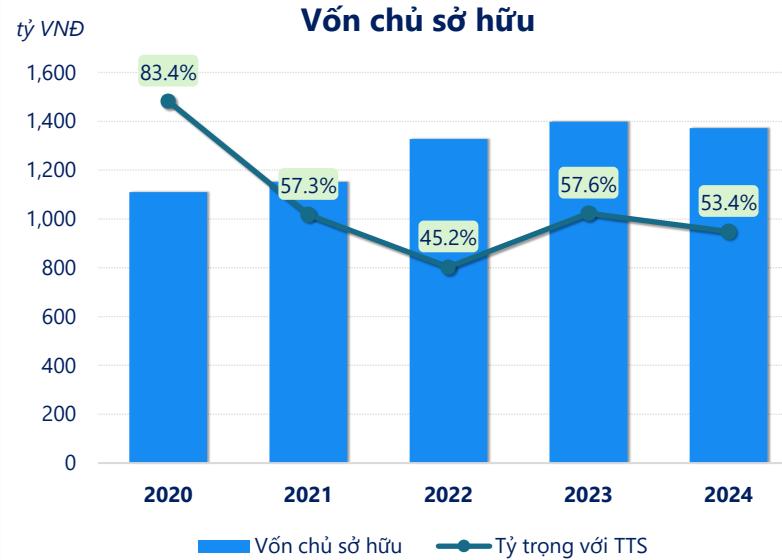
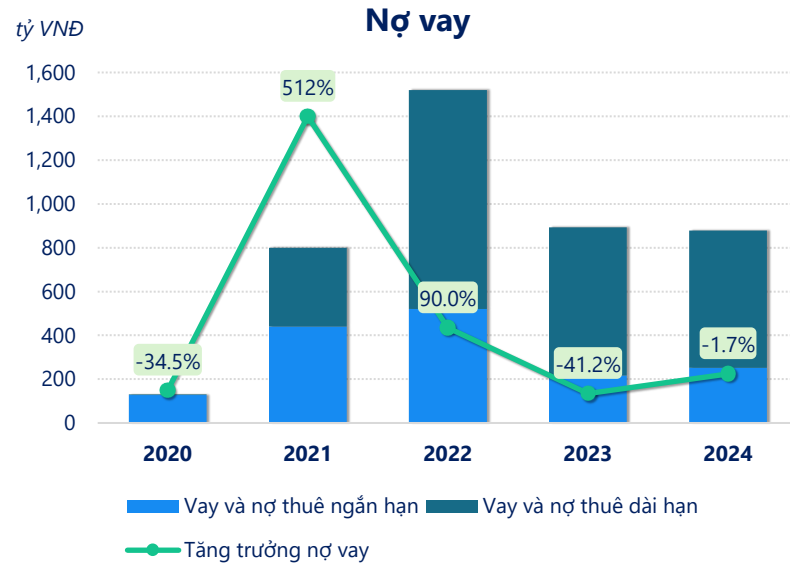


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,602	2,427	7.2%
Tài sản ngắn hạn	1,061	682	55.6%
Tiền và tương đương tiền	151	4.21	3485%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	152	89.5	69.3%
Phải thu ngắn hạn	659	559	18.0%
Hàng tồn kho	88.4	18.4	379%
Tài sản ngắn hạn khác	10.7	10.7	0.1%
Tài sản dài hạn	1,541	1,745	-11.7%
Phải thu dài hạn	157	169	-7.4%
Tài sản cố định	841	742	13.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	48.8	61.5	-20.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	275	678	-59.5%
Tài sản dài hạn khác	59.6	29.0	106%
Lợi thế thương mại	161	66.1	143%
Nợ phải trả	1,214	1,030	17.9%
Nợ ngắn hạn	485	339	43.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	166	217	-23.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	113	33.0	241%
Nợ dài hạn	728	690	5.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	712	676	5.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,388	1,398	-0.7%
Vốn chủ sở hữu	1,388	1,398	-0.7%
Vốn điều lệ	1,062	1,062	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	189	101	279	281	525
Giá vốn hàng bán	184	94.7	154	143	343
Lợi nhuận gộp	4.31	5.99	125	138	183
Doanh thu HĐTC	51.0	44.4	71.9	71.4	32.2
Chi phí TC	15.6	18.1	125	129	131
Chi phí lãi vay	15.6	13.5	122	105	69.5
LN trong công ty LKLD	0.11	20.2	25.5	20.5	23.3
Chi phí bán hàng	1.30	0.94	1.48	1.27	3.11
Chi phí QLDN	-2.76	1.76	26.2	29.2	71.2
LN thuần từ HĐKD	41.3	49.8	69.1	70.5	33.1
Lợi nhuận khác	-0.04	-0.17	-0.79	1.30	-2.04
LN trước thuế	41.2	49.6	68.3	71.8	31.1
Lợi nhuận sau thuế	35.4	45.4	66.9	70.6	26.4
LNST của CĐ cty mẹ	35.4	45.3	45.3	42.2	1.39

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	28.6	-444	167	-37.9	-190
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	39.9	-113	-327	653	353
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-68.9	760	-28.1	-627	-15.2
Tiền đầu kỳ	0.94	0.48	203	15.5	4.21
Lưu chuyển tiền thuần	-0.46	202	-187	-11.3	148
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.48	203	15.5	4.21	152